



NHU CẦU PHỤ CẤP CÔNG VỤ TỪ NGÀY 01/7/2026 ĐẾN 31/12/2026

(Kèm theo Tờ trình số 129 /TTr-UBND ngày 19/10/2026 của UBND xã Đình Cường)

DVT: triệu đồng

TT	Tên cơ quan	Hệ số lương	Chức vụ	Phụ cấp TNVK, TNN	Tỷ lệ phụ cấp công vụ tăng thêm (%)	Số tháng hưởng	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	$6=(1+2+3)*4*5*2,530$	7
	TỔNG CỘNG						892,56	
I	Văn phòng Đảng ủy xã						352,49	
1	Trương Quang Hà	5,76	0,70	0	0,3	6	29,42	
2	Đoàn Trung Hiếu	4,74	0,60		0,3	6	24,32	
3	Trần Đức Hiền	4,40	0,50		0,3	6	22,31	
4	Nguyễn Văn Duy Hợp	3,00	0,15		0,3	6	14,35	
5	Nguyễn Thị Trà Vy	3,00			0,3	6	13,66	
6	Nguyễn Tấn Thái Bình	3,34			0,3	6	15,21	
7	Vũ Thị Quỳnh	3,66			0,3	6	16,67	
8	Mai Thị Ninh	3,66			0,3	6	16,67	
9	Cao Bá Thành	4,74	0,50		0,3	6	23,86	
10	Cao Ngọc Hưng	4,40	0,20		0,3	6	20,95	
11	Nguyễn Đình Hải	4,32	0,15	0	0,3	6	20,36	
12	Lê Thị Ánh Điểm	3,66			0,3	6	16,67	
13	Cao Bảo Hiệp	4,65			0,3	6	21,18	
14	Đỗ Văn Quang	4,74	0,50		0,3	6	23,86	
15	Lê Thị Hoàng Quyên	3,99	0,15	0,33	0,3	6	20,36	
16	Lê Văn Lợi	4,40	0,20		0,3	6	20,95	
17	Trần Văn Thanh	3,66	0,15		0,3	6	17,35	

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên cơ quan	Hệ số lương	Chức vụ	Phụ cấp TNVK, TNN	Tỷ lệ phụ cấp công vụ tăng thêm (%)	Số tháng hưởng	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	$6=(1+2+3)*4*5*2,530$	7
18	Võ Thị vui	3,00	0,15		0,3	6	14,35	
II	Cơ quan UB MTTQVN						160,16	
1	Bùi Anh Trí	4,40	0,50		0,3	6	22,31	
2	Huỳnh Thị Phương Nhân	4,40	0,25		0,3	6	21,18	
3	Văn Nhân	4,40	0,25		0,3	6	21,18	
4	Phạm Cung	4,40	0,25		0,3	6	21,18	
5	Nguyễn Thị Thanh Hòa	4,40	0,25		0,3	6	21,18	
6	Huỳnh Tấn Tiên	2,67			0,3	6	12,16	
7	Huỳnh Văn Thuận	3,00			0,3	6	13,66	
8	Huỳnh Thị Hồng Nhân	3,00			0,3	6	13,66	
9	Bùi Thị Phẩm	3,00			0,3	6	13,66	
III	Văn phòng HĐND và UBND						257,78	
1	Lê Anh Văn	4,40	0,60		0,3	6	22,77	
2	Huỳnh Thanh Lộng	5,08	0,50		0,3	6	25,41	
3	Nguyễn Sĩ Hải	4,32	0,50		0,3	3	10,98	
		4,40	0,50		0,3	3	11,16	
4	Cao Thị Hạnh	4,65	0,50		0,3	3	11,73	
		4,74	0,50		0,3	3	11,93	
5	Lê Văn Chính	4,40	0,25		0,3	6	21,18	
6	Đặng Ngọc Vỹ	3,67			0,3	6	16,71	
7	Nguyễn Thị Thống	3,66			0,3	6	16,67	
8	Đặng Thanh Tuyên	3,33			0,3	6	15,16	
9	Trần Thị Tuyết	4,40	0,15		0,3	6	20,72	

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên cơ quan	Hệ số lương	Chức vụ	Phụ cấp TNVK, TNN	Tỷ lệ phụ cấp công vụ tăng thêm (%)	Số tháng hưởng	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	$6=(1+2+3)*4*5*2,530$	7
10	Nguyễn Thị Minh Duyên	3,96			0,3	6	18,03	
11	Cao Văn Đạt	3,66	0,50		0,3	3	9,47	
		4,40	0,50		0,3	3	11,16	
12	Nguyễn Thị Hương	3,66	0,15		0,3	6	17,35	
13	Hồ Ngọc Chí	3,66	0,15		0,3	6	17,35	
IV	Phòng Kinh tế						51,24	
1	Phạm Thị Cẩm	4,40	0,25		0,3	6	6,98	
2	Nguyễn Văn Nam	4,40	0,15		0,3	6	6,83	
3	Hà Văn Thanh	3,33			0,3	6	5,00	
4	Huỳnh Thị Ngọc Loan	3,33			0,3	6	5,00	
5	Nguyễn Trung Sơn	3,66			0,3	6	5,49	
6	Nguyễn Văn Rin	3,33			0,3	6	5,00	
7	Nguyễn Thị Lệ	3,99			0,3	6	5,99	
8	Võ Thị Kiều Anh	3,66			0,3	6	5,49	
9	Huỳnh Văn Học	3,66			0,3	6	5,49	
V	Phòng Văn hóa -Xã hội						43,08	
1	Bùi Việt Hoàng	4,40	0,25		0,3	6	6,98	
2	Trần Thị Mỹ Linh	4,40	0,15		0,3	6	6,83	
3	Nguyễn Thị Thu Hà	4,40	0,15		0,3	6	6,83	
4	Hoàng Thị Kim Anh	3,99			0,3	6	5,99	
5	Hồ Thị Hồng	3,33			0,3	6	5,00	
6	Huỳnh Thị Thúy Kiều	3,66			0,3	6	5,49	
7	Phan Ngọc Thanh	3,99			0,3	6	5,99	

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên cơ quan	Hệ số lương	Chức vụ	Phụ cấp TNVK, TNN	Tỷ lệ phụ cấp công vụ tăng thêm (%)	Số tháng hưởng	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	$6=(1+2+3)*4*5*2,530$	7
VI	Trung tâm Phục vụ hành chính công					6	27,81	
1	Nguyễn Thị Bích Ra	4,40	0,25		0,3	6	8,37	
2	Hồ Kim Điệp	3,33	0,15		0,3	6	6,26	
3	Nguyễn Thị Minh Trâm	3,66			0,3	6	6,59	
4	Võ Duy Khanh	3,66			0,3	6	6,59	

PHỤ LỤC 02

NHU CẦU PHỤ CẤP CÔNG VỤ NĂM 2027

(Kèm theo Tờ trình số 129 /TTr-UBND ngày 19/10/2026 của UBND xã Đình Cương)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên cơ quan	Hệ số lương	Chức vụ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ phụ cấp công vụ tăng thêm (%)	Số tháng hưởng	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	$6=(1+2+3)*4*5*2,53$	<i>7</i>
	TỔNG CỘNG		10,00				2.274,28	
I	Văn phòng Đảng ủy xã	74,11	3,95	0,3312	5,4	216	713,99	
1	Trương Quang Hà	5,76	0,70		0,3	12	58,84	
2	Đoàn Trung Hiếu	4,74	0,60		0,3	12	48,64	
3	Trần Đức Hiền	4,40	0,50		0,3	12	44,63	
4	Nguyễn Văn Duy Hợp	3,00	0,15		0,3	12	28,69	
5	Nguyễn Thị Trà Vy	3,00			0,3	12	27,32	
6	Nguyễn Tấn Thái Bình	3,34			0,3	12	30,42	
7	Vũ Thị Quỳnh	3,66			0,3	12	33,34	
8	Mai Thị Ninh	3,99			0,3	12	36,34	
9	Cao Bá Thành	4,74	0,50		0,3	12	47,73	
10	Cao Ngọc Hưng	4,40	0,20		0,3	12	41,90	
11	Nguyễn Đình Hải	4,32	0,15		0,3	12	40,71	
12	Lê Thị Ánh Điểm	3,66			0,3	12	33,34	
13	Cao Bảo Hiệp	4,98			0,3	12	45,36	
14	Đỗ Văn Quang	4,74	0,50		0,3	12	47,73	
15	Lê Thị Hoàng Quyên	3,99	0,15	0,33	0,3	12	40,72	

16	Lê Văn Lợi	4,40	0,20		0,3	12	41,90	
17	Trần Văn Thanh	3,66	0,15		0,3	12	34,70	
18	Võ Thị vui	3,33	0,15		0,3	12	31,70	
II	Cơ quan UB MTTQVN						320,33	
1	Bùi Anh Trí	4,40	0,50		0,3	12	44,63	
2	Huỳnh Thị Phương Nhân	4,40	0,25		0,3	12	42,35	
3	Văn Nhân	4,40	0,25		0,3	12	42,35	
4	Phạm Cung	4,40	0,25		0,3	12	42,35	
5	Nguyễn Thị Thanh Hòa	4,40	0,25		0,3	12	42,35	
6	Huỳnh Tấn Tiên	2,67			0,3	12	24,32	
7	Huỳnh Văn Thuận	3,00			0,3	12	27,32	
8	Huỳnh Thị Hồng Nhân	3,00			0,3	12	27,32	
9	Bùi Thị Phẩm	3,00			0,3	12	27,32	
III	Văn phòng HĐND và UBND						508,32	
1	Lê Anh Văn	4,40	0,60		0,3	12	45,54	
2	Huỳnh Thanh Lộng	5,08	0,25		0,3	12	48,55	
3	Nguyễn Sĩ Hải	4,40	0,25		0,3	12	42,35	
4	Cao Thị Hạnh	4,40	0,25		0,3	12	42,35	
5	Lê Văn Chính	4,40	0,25		0,3	12	42,35	
6	Đặng Ngọc Vỹ	3,00			0,3	12	27,32	
7	Nguyễn Thị Thống	3,66			0,3	12	33,34	
8	Đặng Thanh Tuyên	3,66			0,3	12	33,34	
9	Trần Thị Tuyết	4,40			0,3	12	40,08	
10	Nguyễn Thị Minh Duyên	3,96			0,3	12	36,07	
11	Cao Văn Đạt	4,40	0,50		0,3	12	44,63	
12	Nguyễn Thị Hương	3,66	0,15		0,3	12	34,70	
13	Hồ Ngọc Chí	3,99	0,15		0,3	12	37,71	

IV	Phòng Kinh tế					12	303,02	
1	Phạm Thị Cẩm	4,40	0,25		0,3	12	42,35	
2	Nguyễn Văn Nam	4,40	0,15		0,3	12	41,44	
3	Hà Văn Thanh	3,33			0,3	12	30,33	
4	Huỳnh Thị Ngọc Loan	3,66			0,3	12	33,34	
5	Nguyễn Trung Sơn	3,66			0,3	12	33,34	
6	Nguyễn Văn Rin	3,33			0,3	12	30,33	
7	Nguyễn Thị Lệ	3,99			0,3	12	36,34	
8	Võ Thị Kiều Anh	3,66			0,3	12	27,78	
9	Huỳnh Văn Học	3,66			0,3	12	27,78	
V	Phòng Văn hóa -Xã hội						280,98	
1	Bùi Việt Hoàng	4,40	2,05		0,3	12	58,75	
2	Trần Thị Mỹ Linh	4,40	0,15		0,3	12	41,44	
3	Nguyễn Thị Thu Hà	4,40	0,15		0,3	12	41,44	
4	Hoàng Thị Kim Anh	3,99			0,3	12	36,34	
5	Hồ Thị Hồng	3,33			0,3	12	30,33	
6	Huỳnh Thị Thúy Kiều	3,99			0,3	12	36,34	
7	Phan Ngọc Thanh	3,99			0,3	12	36,34	
VI	Trung tâm Phục vụ hành chính công						147,64	
1	Nguyễn Thị Bích Ra	4,40	0,30		0,3	12	42,81	
2	Hồ Kim Điệp	3,66	0,20		0,3	12	35,16	
3	Nguyễn Thị Minh Trâm	3,99			0,3	12	36,34	
4	Võ Duy Khanh	3,66			0,3	12	33,34	